

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 28 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 126

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Com bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghẹ.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt lợn nạc vai khoai lang hành lá, mùi tàu.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2008	Khoai lang	8,73 gam	kg	1,1	31.000	34.100	1.086	7,3	1,8	260,2
2	4005	Cà chua	7,94 gam	kg	1	11.000	11.000	182	5,7	-	39,9
3	4038	Hành lá	1,59 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,59 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	7084	Thịt lợn, nạc vai	29,37 gam	kg	3,7	140.000	518.000	5.587	784,4	273,8	-
6	7611	Thịt lợn sấn vai	31,75 gam	kg	4	138.000	552.000	9.240	688	720	-
7	8600	Tôm nõn (tươi)	15,87 gam	kg	2	160.000	320.000	2.038	410,8	35,8	18
8	13003	Gừng tươi	0,79 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,59 gam	lít	0,2	68.000	13.600	69	10,1	-	7,2
10	13034	Hạt nêm	1,59 gam	kg	0,2	52.000	10.400	396	30	4	60
11	13039	Bột canh	1,59 gam	kg	0,2	19.000	3.800	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	85,71 gam	kg	10,8	20.000	216.000	37.152	853,2	108	8.197,2
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,35 gam	lít	0,8	57.000	45.600	7.200	-	800	-
14	500019	Mỡ lợn sống	5,56 gam	kg	0,7	70.000	49.000	4.410	-	490	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,13 gam	kg	1,15	260.000	299.000	5.601	224,3	266,8	529
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,97 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
17	500055	Con ghẹ biển làm sạch	7,14 gam	kg	0,9	52.000	46.800	155	34,3	2	-
18	500061	Rau cải thảo	36,51 gam	kg	4,6	13.000	59.800	166	41,4	-	-
19	500063	Hành củ tái	1,59 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>2.331.600</b>	<b>75.948</b>	<b>3.213</b>	<b>2.835</b>	<b>9.356</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			<b>65%</b>		605	22,7	23,5	75,6	
70%	30%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					603 kcal	25,5	22,5	74,3	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						99,7%	112,5%	95,7%	98,3%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>						102 kcal	202 kcal	297 kcal	
68%	32%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>						17,0%	33,7%	49,4%	
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>2.331.600 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>				18.505 VND	<b>Chênh lệch</b>		

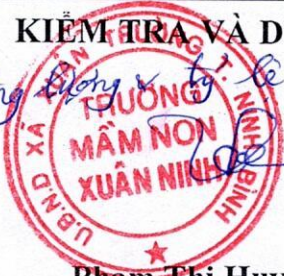


Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-5 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Nàng Dương x t. Lê P: L: G tâm bảo*

**NGƯỜI LẬP**



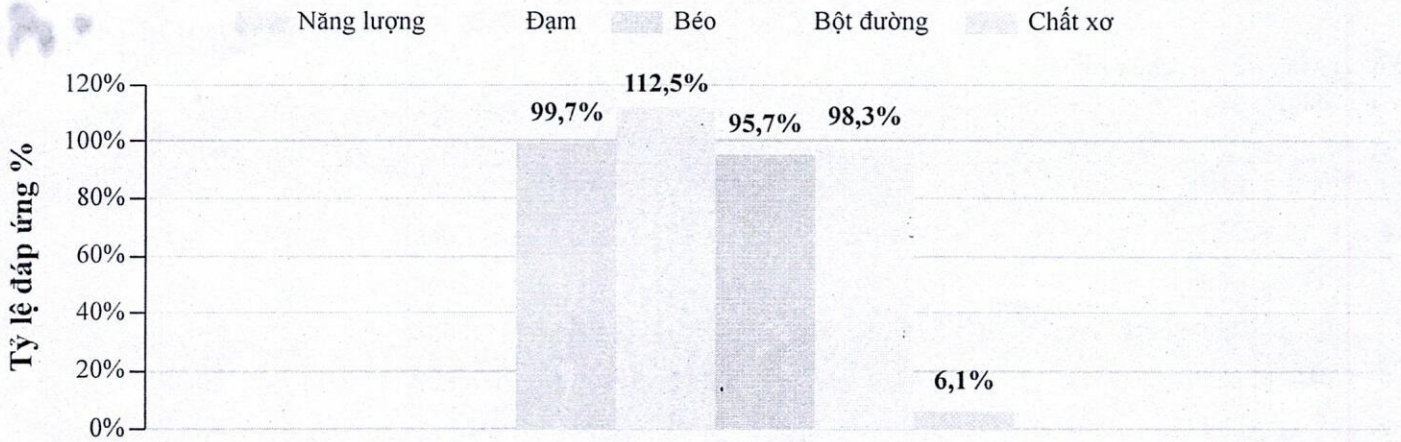
**Phạm Thị Huyền**

*Luyện*

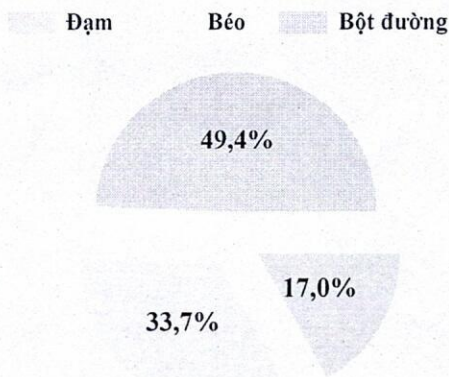
**Đỗ Thị Tuyết**

**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

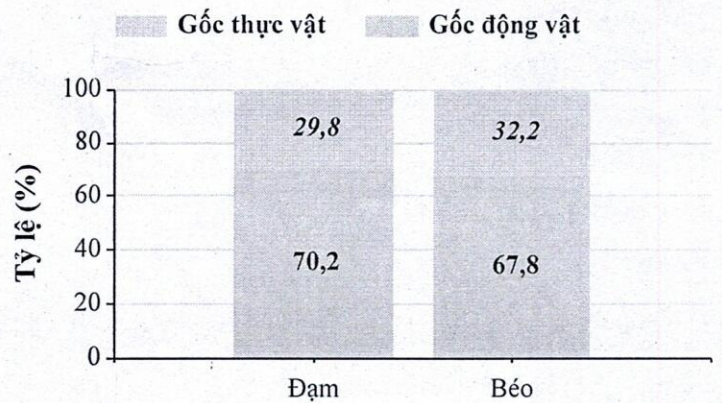
**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**



**GỐC THỰC PHẨM**



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 28 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 310

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Com bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua hành mùi; Canh cải thảo nấu cua ghẹ; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
<b>Bữa phụ</b>	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2021	Bột sắn dây	8,39 gam	kg	2,6	170.000	442.000	8.840	18,2	-	2.191,8
2	3004	Đỗ đen (hạt)	29,68 gam	kg	9,2	62.000	570.400	29.329	2.181,9	153,3	4.805,5
3	4005	Cà chua	6,13 gam	kg	1,9	11.000	20.900	347	10,8	-	75,8
4	4021	Củ cải trắng	31,29 gam	kg	9,7	13.000	126.100	1.715	123,7	-	305,1
5	4038	Hành lá	0,97 gam	kg	0,3	30.000	9.000	54	3,1	-	10,3
6	4082	Rau mùi tàu	0,97 gam	kg	0,3	40.000	12.000	51	5	-	7,7
7	7611	Thịt lợn sấn vai	30,32 gam	kg	9,4	138.000	1.297.200	21.714	1.616,8	1.692	-
8	8600	Tôm nõn (tươi)	18,71 gam	kg	5,8	160.000	928.000	5.910	1.191,3	103,8	52,2
9	9004	Trứng vịt	8,39 gam	kg	2,6	60.000	156.000	3.926	297,4	274,6	66,4
10	12014	Đường kính	12,9 gam	kg	4	27.000	108.000	15.888	-	-	3.972
11	13003	Gừng tươi	0,97 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
12	13017	Nước mắm cá	1,61 gam	lít	0,5	68.000	34.000	174	25,3	0,1	18
13	13034	Hạt nêm	1,61 gam	kg	0,5	52.000	26.000	990	75	10	150
14	13039	Bột canh	1,61 gam	kg	0,5	19.000	9.500	-	-	-	-
15	500016	Gạo bắc thơm	77,74 gam	kg	24,1	20.000	482.000	82.904	1.903,9	241	18.291,9
16	500018	Dầu đậu nành Simply	4,84 gam	lít	1,5	57.000	85.500	13.500	-	1.500	-
17	500019	Mỡ lợn sống	6,13 gam	kg	1,9	70.000	133.000	11.970	-	1.330	-
18	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,9 gam	kg	4	260.000	1.040.000	19.480	780	928	1.840
19	500055	Con ghẹ biển làm sạch	6,45 gam	kg	2	52.000	104.000	345	76,2	4,5	-
20	500061	Rau cải thảo	33,55 gam	kg	10,4	13.000	135.200	374	93,6	-	-
21	500063	Hành củ tái	0,97 gam	kg	0,3	25.000	7.500	72	3,9	-	14,4
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>5.736.800</b>	<b>217.649</b>	<b>8.407</b>	<b>6.237</b>	<b>31.817</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>50%</b>	615	23,1	20,5	84,6	
47%	53%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					702 kcal	27,1	20,1	102,6	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						<b>114,2%</b>	<b>117,6%</b>	<b>98,1%</b>	<b>121,4%</b>
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>						108 kcal	181 kcal	411 kcal	
69%	31%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>						<b>15,5%</b>	<b>25,9%</b>	<b>58,6%</b>	



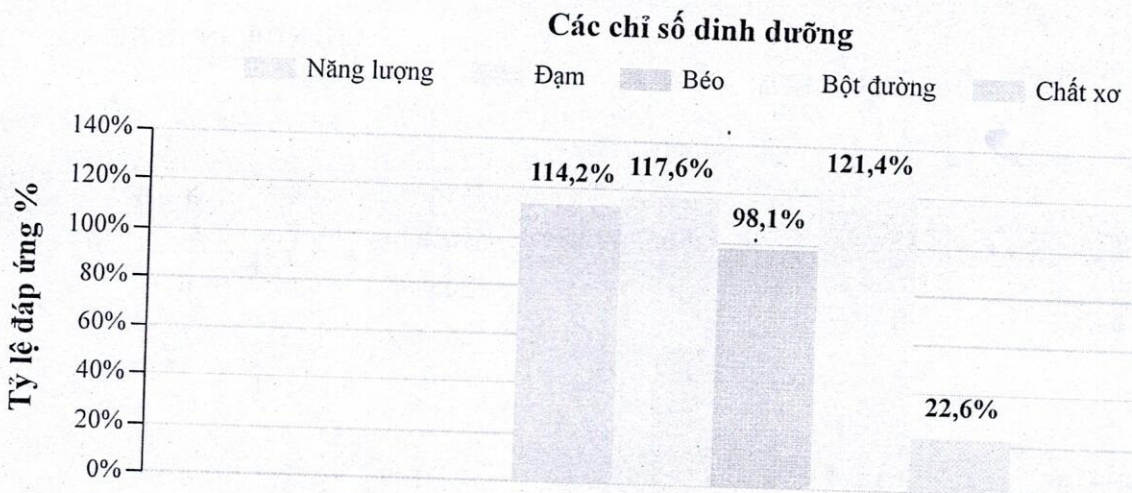
Chi phí thực phẩm	5.736.800 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.506 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-6 VND

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**  
*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G*  
*L: G: Đạm Béo*  
**PHÒNG MẦM NON XUÂN NINH**  
 UBND XÃ QUANG THẠNH  
 HUYỆN QUẢNG TRUNG  
 TP. HUẾ

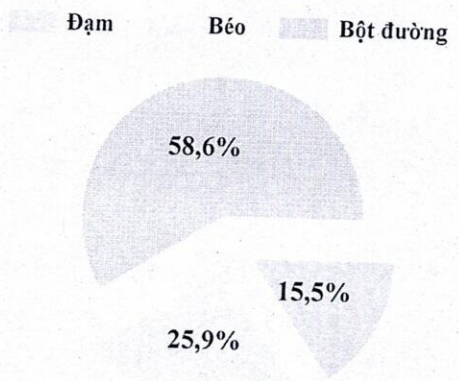
**NGƯỜI LẬP**  
  
*Đuyệt*  
**Đỗ Thị Tuyết**

**Phạm Thị Huyền**

**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**



**TỶ LỆ P:L:G**



**GÓC THỰC PHẨM**

